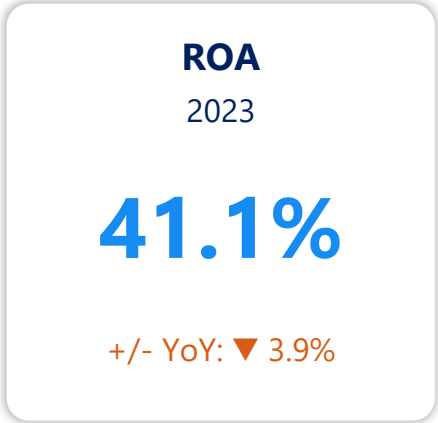
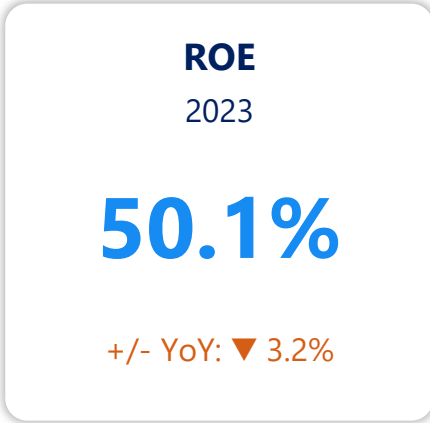
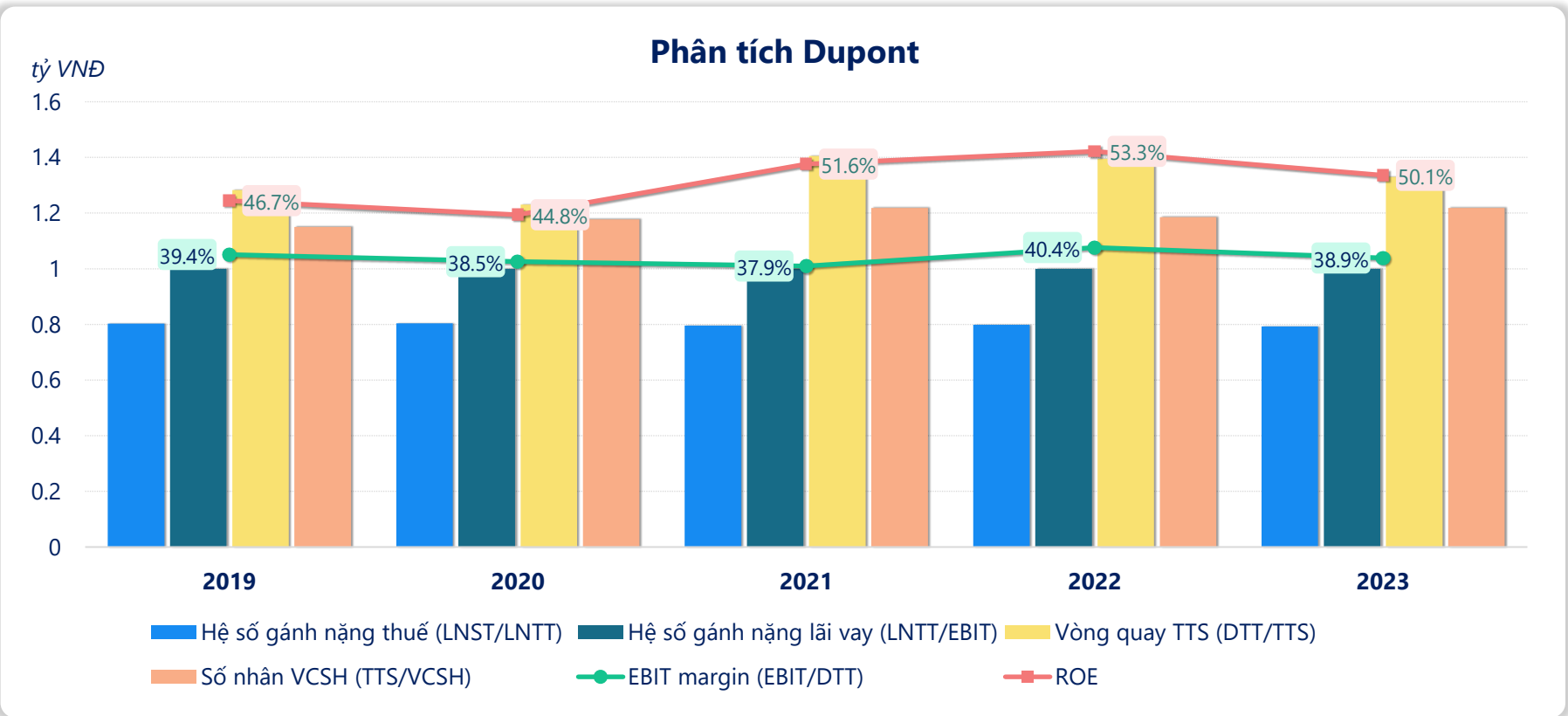
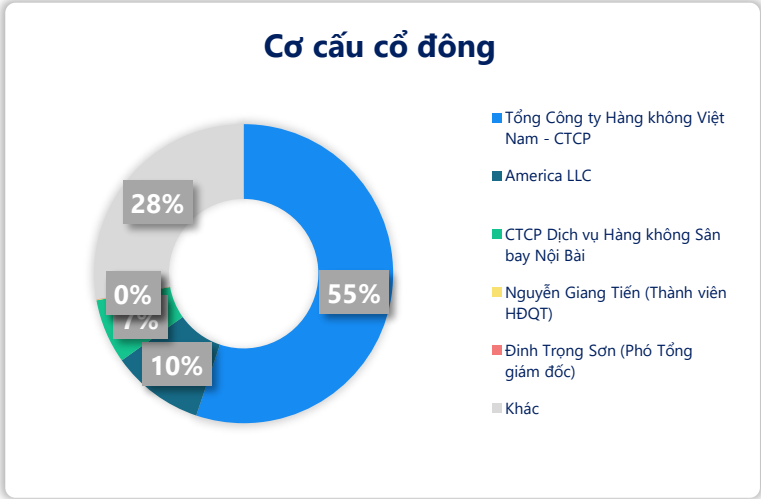


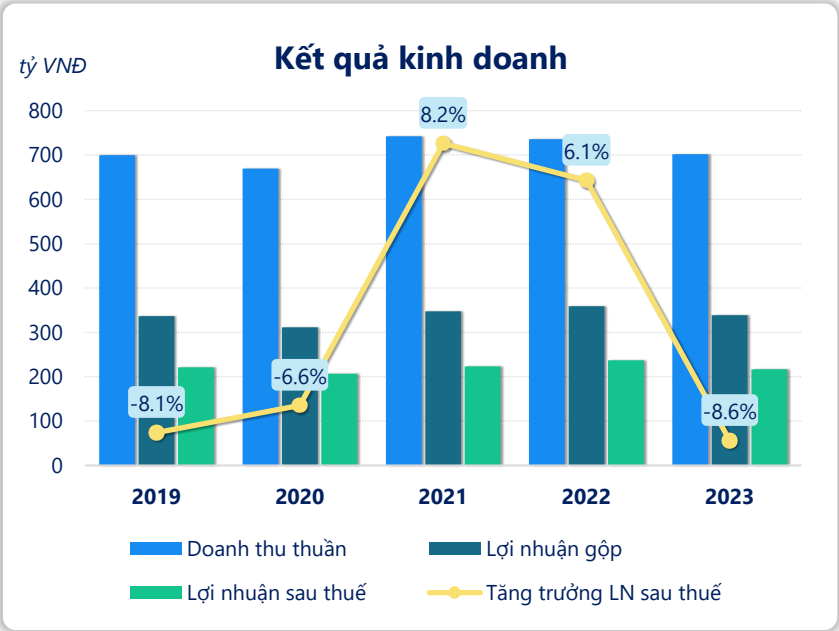
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		88,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		77,102 - 89,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,308
Số lượng CPLH (CP)		26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,225
Sở hữu nước ngoài		14.2%
Beta		0.19
EPS		8,249
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
NCT	14.4%	0.9%	3.8%	3.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



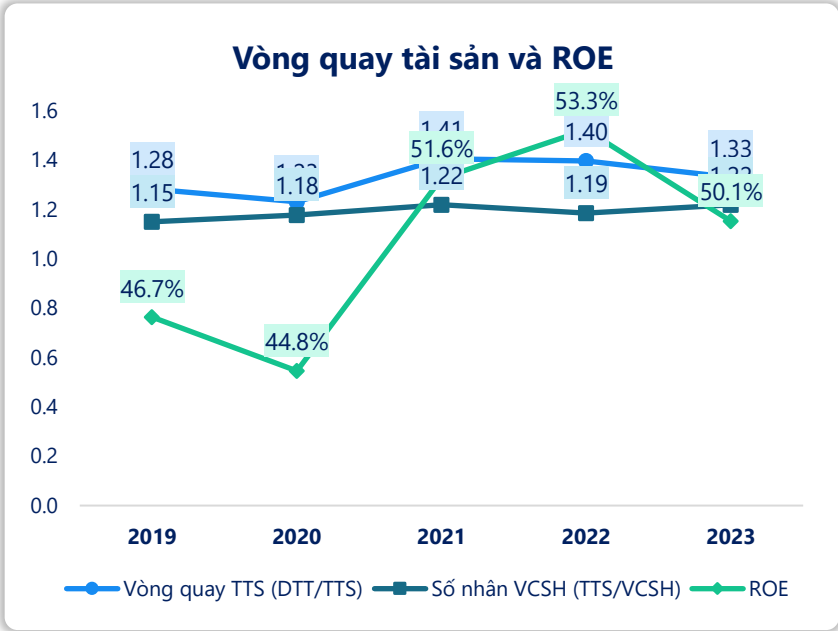
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **38.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

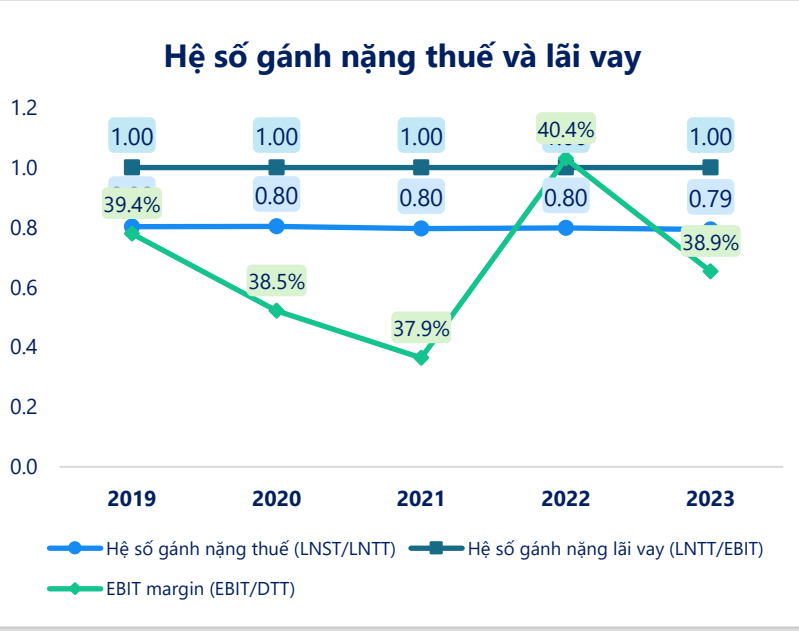
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2023**, **NCT** ghi nhận doanh thu thuần **701.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **216.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.64%** và **giảm 8.60%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **50.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

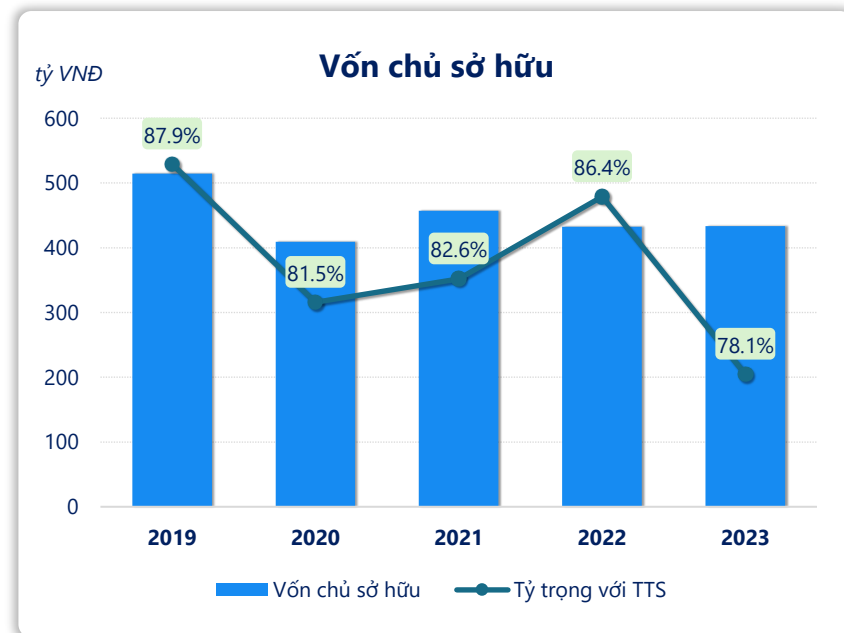
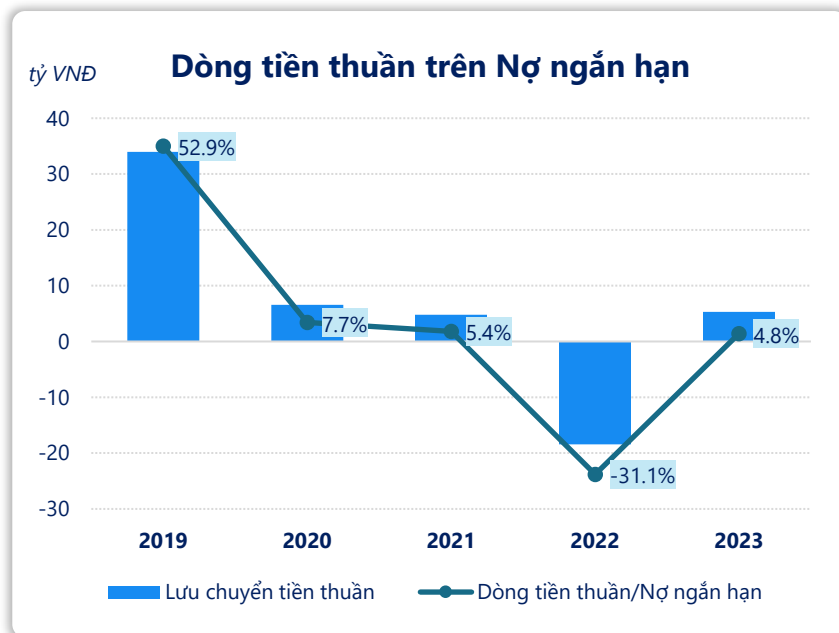
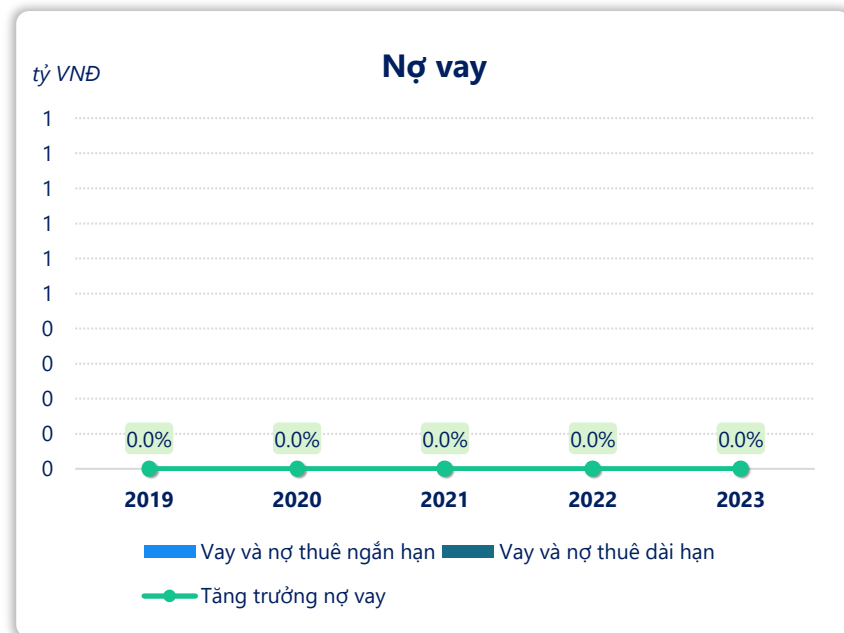
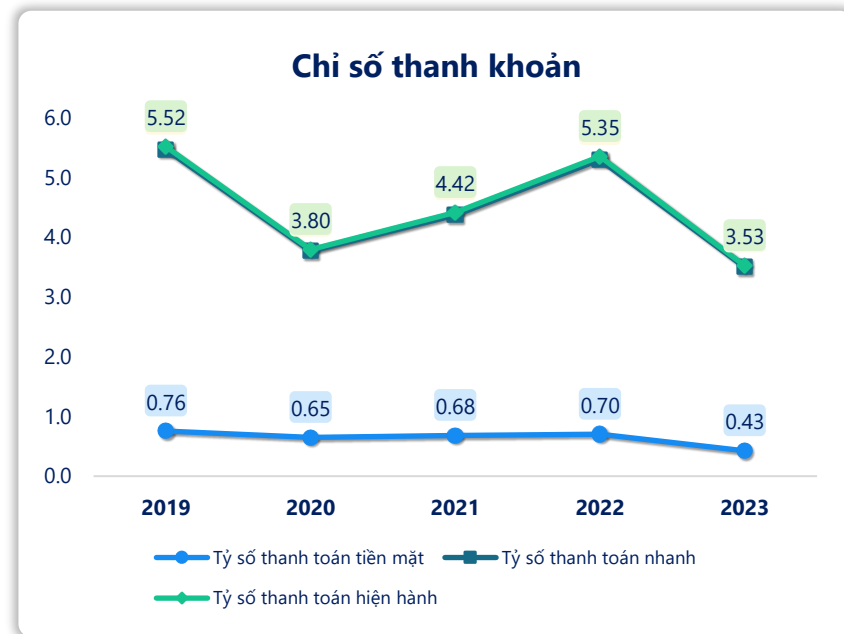
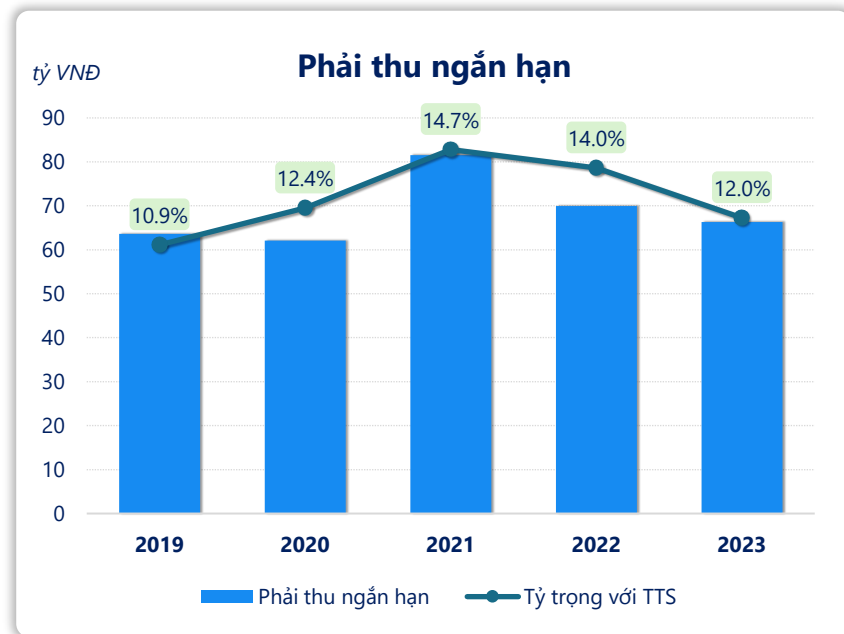


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	551	501	10.1%
Tài sản ngắn hạn	387	317	22.1%
Tiền và tương đương tiền	46.8	41.5	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	191	36.5%
Phải thu ngắn hạn	65.9	70.0	-5.8%
Hàng tồn kho	2.15	3.14	-31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.6	2.3%
Tài sản dài hạn	164	184	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.92	0	
Tài sản cố định	94.5	114	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.69	4.45	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	68.3	73.9%
Nợ ngắn hạn	108	59.2	81.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	6.31	342%
Nợ dài hạn	11.2	9.08	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	699	669	742	736	702
Giá vốn hàng bán	363	358	395	377	363
Lợi nhuận gộp	337	311	347	359	339
Doanh thu HĐTC	17.2	26.1	8.90	17.7	22.1
Chi phí TC	0.03	0.06	0.15	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.36	10.7	8.41	10.3	11.9
Chi phí QLDN	71.5	70.4	66.4	69.3	75.8
LN thuần từ HĐKD	274	256	281	297	273
Lợi nhuận khác	1.74	1.24	-0.10	0.33	-0.07
LN trước thuế	276	257	281	297	273
Lợi nhuận sau thuế	221	207	224	237	217
LNST của CĐ cty mẹ	221	207	224	237	217

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	254	220	222	271
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	53.8	-45.3	16.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	-301	-170	-256	-209
Tiền đầu kỳ	14.6	48.6	55.2	59.9	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	34.0	6.59	4.77	-18.4	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8